

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG (HOSE: VPB)

Ngành Ngân hàng

XẾP HẠNG 12 THÁNG

MUA

Giá mục tiêu 12 tháng	23,600 đ
Lợi nhuận kỳ vọng	22.3%
Giá đóng cửa gần nhất	19,300 đ

Tiếp tục tối ưu các cơ hội kinh doanh, song song quản lý chất lượng tài sản và kiện toàn nền tảng

Chúng tôi khuyến nghị **MUA** đối với VPB với giá mục tiêu là 23,600 đồng/cp bằng phương pháp chiết khấu thu nhập thặng dư RI.

Tăng trưởng LNTT vượt trội so với ngành:

- LNTT hợp nhất đạt gần 13.9 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 67% yoy, nhờ tăng thu từ lãi với các ngành chủ lực là cho vay mua ô tô, thẻ tín dụng, KHDN. CIR được tối ưu ở mức 24%, số 1 thị trường nhờ chuyển đổi số, kiểm soát OPEX và tăng trưởng TOI mạnh mẽ.
- TTTD 9T2024 hợp nhất đạt 9% ytd, bằng với TB ngành. Kiểm soát được COF đi ngang so với quý trước ở mức 4.3% hợp nhất và 4.1% riêng lẻ. NIM hợp nhất giảm 30 bps qoq do ảnh hưởng giảm lãi hỗ trợ KH bị ảnh hưởng do bão Yagi nhưng vẫn đứng đầu thị trường ở mức 6.1% hợp nhất, 4.9% riêng lẻ.
- FEC đã báo lãi 2 quý liên tiếp, lũy kế đạt gần 500 tỷ đồng nhờ ưu tiên lựa chọn lọc phân khúc khách hàng chất lượng, đẩy mạnh thu hồi nợ. Doanh số giải ngân của FEC trong Q3 tăng trưởng 2 con số ở mức 26% yoy.
- Khối FDI đã có khoảng 500 KH, trong đó chỉ có 1/3 là KH Nhật Bản, cho thấy sự đa dạng về tệp KH, không chỉ phục vụ riêng tệp KH của đối tác chiến lược. Quý vừa rồi, VPB đã hợp tác với Lotte C&F Việt Nam và hãng xe điện BYD tại Việt Nam, cung cấp các sản phẩm tài chính toàn diện.

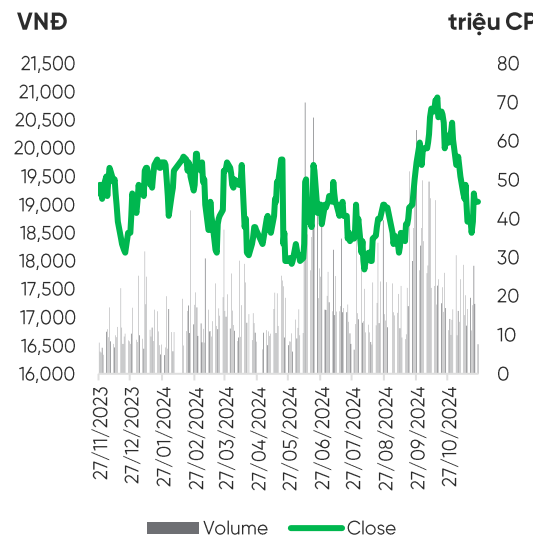
Kiện toàn bộ đệm vốn và chất lượng tài sản:

- CAR của VPB đạt 15.66%, cao nhất khối NHNY, tăng 10 bps qoq.
- Việc thành lập trung tâm thu hồi nợ tập trung đã cho thấy kết quả rõ rệt khi thu từ nợ đã xử lý rủi ro hợp nhất đạt hơn 3.2 nghìn tỷ đồng trong 3 quý, tăng hơn 90% yoy. NPL hợp nhất giảm 34 bps qoq, còn 4.06%, NPL ngân hàng mẹ vẫn dưới 3% theo quy định.
- Danh mục đầu tư TPDN ở ngân hàng mẹ chỉ chiếm 2.82% tỷ trọng tổng dư nợ tín dụng, giảm tới 52% tỷ trọng ytd.

THÔNG TIN GIAO DỊCH

Vốn hóa (tỷ đồng)	151,141 đ
Khối lượng lưu hành	7,933,924,000
KLGD TB 52 tuần	18,696,880
Giá cao nhất 52 tuần	20,900 đ
Giá thấp nhất 52 tuần	17,850 đ
Beta	1.25

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU VPB



Đv: tỷ đồng	9T2023	9T2024	% yoy
TN lãi thuần	27,133	35,887	32.3%
TOI	36,402	44,602	22.5%
LNTT	8,279	13,852	67.3%
EPS	1,195	1,407	15%
BVPS	15,547	17,304	11.3%
PE	13.06	12.16	-6.9%
PB	1.28	1.17	-8.9%
NIM	5.80%	6.10%	5.2%
CIR	28.28%	23.65%	-16.4%
ROA	1.52%	1.57%	3.6%
ROE	10.10%	13.60%	34.6%

Chuyên viên phân tích

Lê Thu Uyên

uyenlt@vpbanks.com.vn

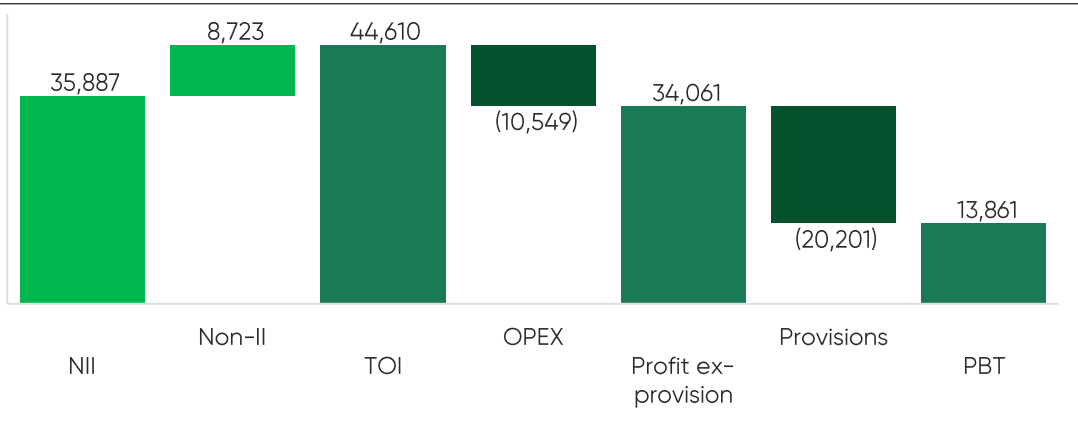
Tình hình hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2024

STT	Chỉ tiêu	KH 2024	Thực hiện 9T2024	% hoàn thành
1	Tổng TS hợp nhất (tỷ VND)	974,270	858,885	88%
2	Tiền gửi KH và GTCG hợp nhất (tỷ VND)	598,864	526,724	88%
3	Dư nợ cấp tín dụng hợp nhất (tỷ VND)	752,104	654,614	87%
4	Tỷ lệ nợ xấu của NH riêng lẻ (TT11)	<3%	2.98%	Đạt
5	LNTT hợp nhất (tỷ VND)	23,165	13,861	60%
6	LNTT NH riêng lẻ (tỷ VND)	20,709	13,052	63%

Năm 2024, chúng tôi đánh giá KHKD LNTT vẫn khá thách thức, tuy nhiên với nguồn vốn mới hấp thụ, trong kịch bản thấp nhất, chúng tôi cho rằng VPB vẫn đủ nguồn lực để thực hiện được khoảng 80% KHKD năm nay và duy trì trả cổ tức như kế hoạch. Hết 9T2024, về cơ bản các chỉ tiêu về Tổng Tài sản, Huy động và Tín dụng đang phù hợp với kế hoạch và dự phóng của chúng tôi. Trong lịch sử, VPB luôn có KHKD LNTT khá tham vọng và 2024 cũng không là ngoại lệ. Chỉ tiêu về LNTT hết 9T2024 đạt khoảng 60% là phù hợp với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng phần lớn của KHKD sẽ được đẩy mạnh hơn vào Q4/2024 do động lực từ mùa tiêu dùng và tín dụng cuối năm.

Biểu đồ 1. KQKD 9T2024

Đơn vị: tỷ VND



KQKD tăng trưởng tốt so với nền thấp của 2023 chủ yếu do tăng trưởng thu nhập lãi thuần (NII) 9T2024 tăng trưởng ngoạn mục ở mức 32% yoy, riêng Q3 tăng trưởng tới 38% yoy. TTTD của ngân hàng mẹ đạt 10.4% ytd, trong đó tăng trưởng mảng bán lẻ vẫn ghi nhận xu hướng tốt từ các sản phẩm như thẻ tín dụng (+9.6% ytd), phí thẻ 9T2024 tăng 8.3% yoy; cho vay mua ô tô tăng tới 8.6% ytd với 60% thị phần trong mảng ô tô con. Mảng thu nhập ngoài lãi (Non-II) 9T2024 giảm 6% yoy chủ yếu do Q3 thu nhập ngoài lãi giảm 22% qoq do mảng ngoại tệ có biên lãi bị áp lực bởi tỷ giá tăng cao và ảnh hưởng tiêu cực từ Banca vẫn còn dư âm (phí Banca giảm tới 50% yoy). Chi phí dự phòng 9T2024 cũng chỉ tăng 13% yoy.

Nguồn: BCTN, BCTC, IR Pack

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

TTTTD hợp nhất 9T2024 đạt 9% ytd, riêng lẻ đạt 10.4% ytd. Chúng tôi đánh giá mức TTTD này của VPB là khá thận trọng so với lịch sử và chiến lược của VPB là tiếp tục thắt chặt các chính sách tín dụng để đảm bảo chất lượng dư nợ mới của ngân hàng.

Đóng góp cho dư nợ khối KHCN và SME là sản phẩm thẻ (dư nợ tăng 9.6% ytd, khối lượng chi tiêu tăng 16% yoy), sản phẩm cho vay mua xe ô tô (dư nợ tăng 8.6% ytd).

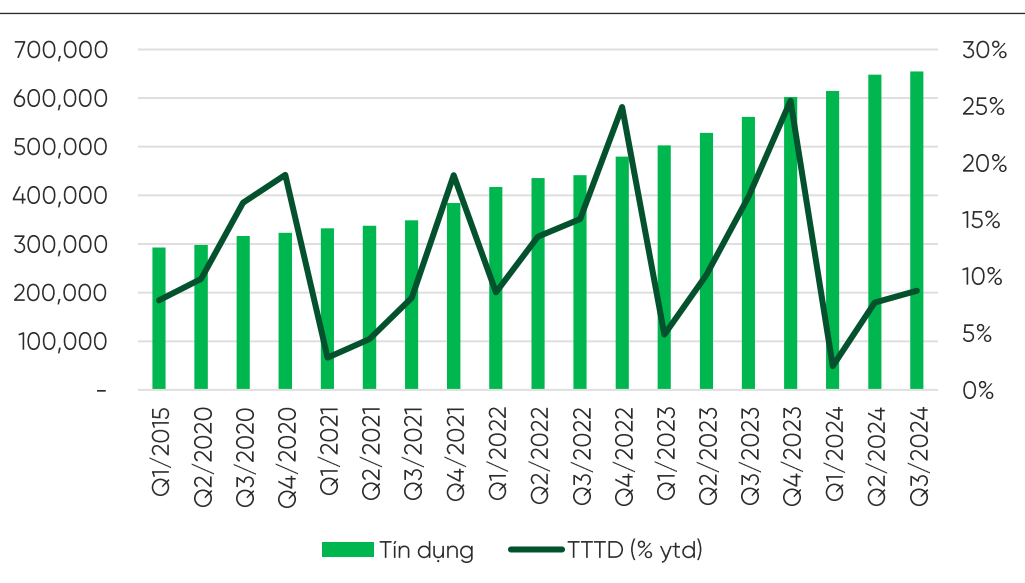
Về mảng cho vay BĐS, cuối Q3, dư nợ cho vay DN BĐS tại ngân hàng mẹ VPB là khoảng 148 nghìn tỷ, chiếm 26.1% tổng danh mục cho vay với LTV trung bình chỉ 30.18%. Danh mục cho vay mua nhà KHCN có dư nợ là ~86 nghìn tỷ, chiếm 15.1% tổng danh mục cho vay, với LTV trung bình ~55%.

Cho vay tiêu dùng và thẻ tín dụng là 2 mảng FEC đang làm tốt nhất với tổng dư nợ khoảng 56 nghìn tỷ.

Tín dụng chậm so với quá khứ do thay đổi chiến lược

Biểu đồ 3. Tín dụng và TTTD

Đơn vị: nghìn tỷ VND, % ytd



Nguồn: BCTC

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

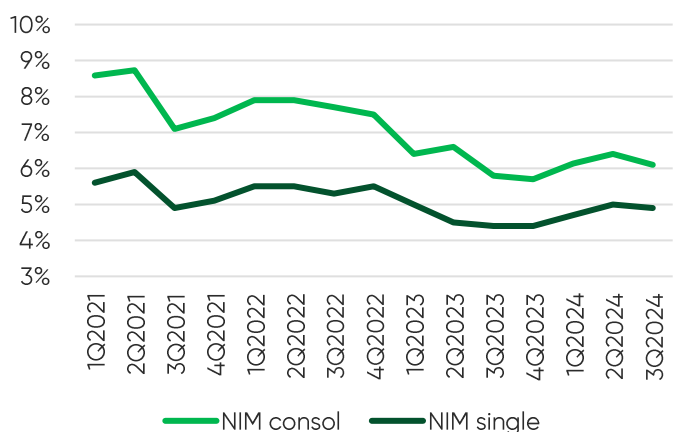
Một bảng lãi suất đã tăng trở lại để kích thích tăng trưởng huy động cho mùa tín dụng cuối năm, do vậy mà COF của VPB cũng bắt đầu chững lại, duy trì ở mức sàn thấp của cuối 2021, đầu 2022, đi cùng xu hướng chung của toàn ngành, đặc biệt là khối ngân hàng bán lẻ khi chủ yếu nguồn vốn huy động đến từ tiền gửi KH.

Do COF bắt đầu có áp lực tăng và VPB cùng cạnh tranh về giá để lấy thị phần từ các ngân hàng bán lẻ khác, NIM cũng đã chững lại đà tăng và bắt đầu giảm nhẹ, quay về mức cuối 2021, ở mức 4.9% tại ngân hàng mẹ và 6.1% hợp nhất, vẫn giữ vững TOP 1 ngành. Chúng tôi cho rằng mức NIM sẽ được duy trì tại mức hiện tại qua Q4/2024 và 1H2025 do áp lực từ tỷ giá và thanh khoản hệ thống vẫn còn.

COF duy trì ổn định nhưng NIM bắt đầu suy giảm cùng với xu hướng thị trường

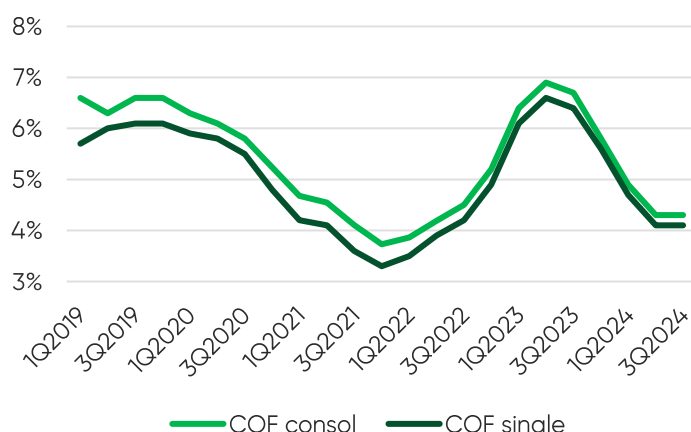
Biểu đồ 8. NIM

Đơn vị: %



Biểu đồ 9. COF

Đơn vị: %

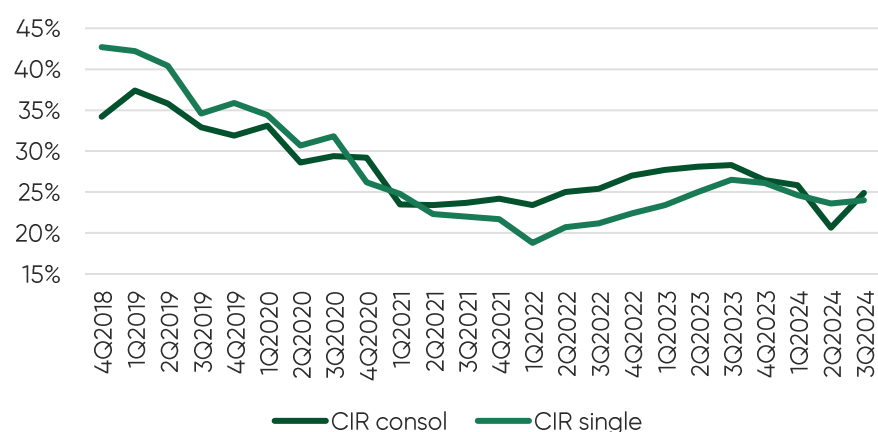


Do chuyển đổi số toàn diện và TOI tăng trưởng cao từ mức nền thấp, đi cùng với chiến dịch tiết kiệm chi phí, CIR của VPB tiếp tục giữ vững TOP 1 thị trường và cạnh tranh hơn nhiều so với TB ngành ở mức 34%.

Tiếp tục giữ vững vị trí TOP 1 thị trường về CIR

Biểu đồ 10. Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động (CIR)

Đơn vị: %

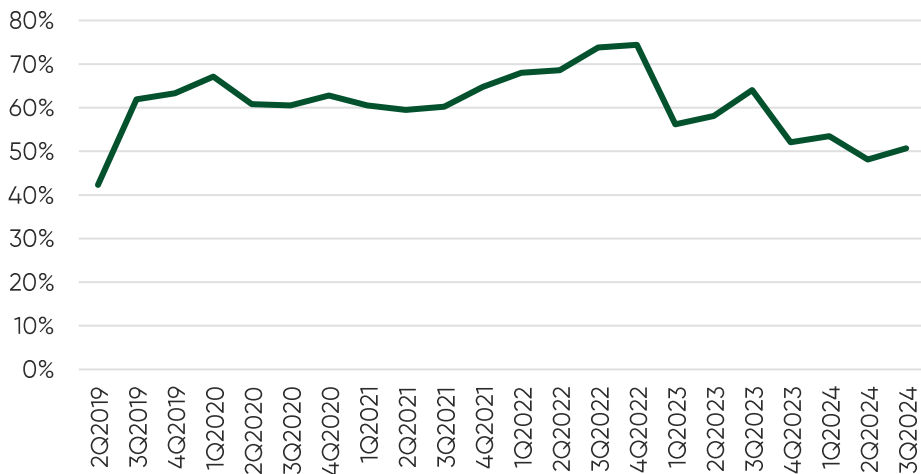


Nguồn: IR Pack, BCTC

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

Biểu đồ 11. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR

Đơn vị: %



LLR cải thiện so với quý trước nhưng vẫn chưa về mức tối ưu

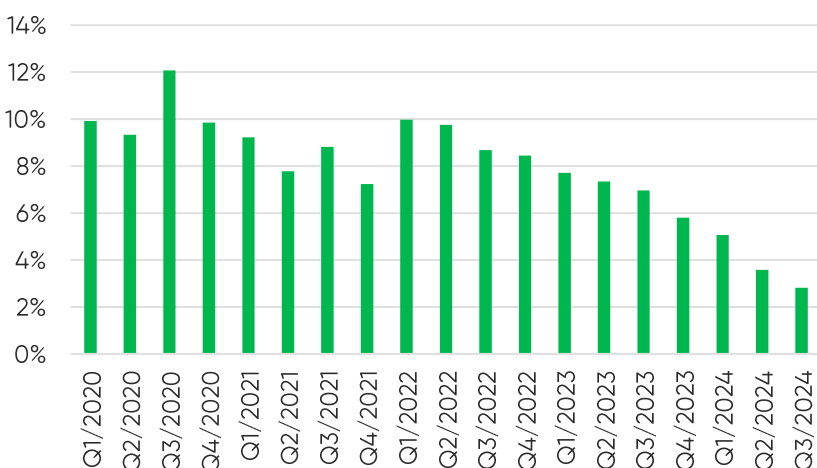
VPB đã tích cực thu hẹp quy mô TPDN trên tổng dư nợ tín dụng hợp nhất xuống trong vòng 2 năm trở lại đây và đặc biệt là sau sự kiện khủng hoảng thanh khoản vào cuối 2022. Từ mức 10% vào đầu 2022, VPB đã chủ động giảm quy mô dư nợ TPDN xuống 8% vào cuối 2022 khi sự kiện xảy ra và sau đó liên tục tích cực giảm tỷ trọng đầu tư xuống gần 3% tại cuối Q3/2024.

Tích cực thu hẹp quy mô đầu tư TPDN, xây dựng bảng cân đối khỏe mạnh hơn

Chúng tôi kỳ vọng mức tỷ trọng này sẽ duy trì đến 1H2025 với tình hình thị trường TPDN phục hồi dần từ thị trường BĐS ảm đạm, đi kèm niềm tin của các NĐT quay trở lại khi các TPDN đáo hạn vào 2025 có tín hiệu trả nợ đúng hạn nhiều hơn.

Biểu đồ 12. Tỷ trọng TPDN/Tín dụng hợp nhất

Đơn vị: %



Nguồn: IR Pack, BCTC

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

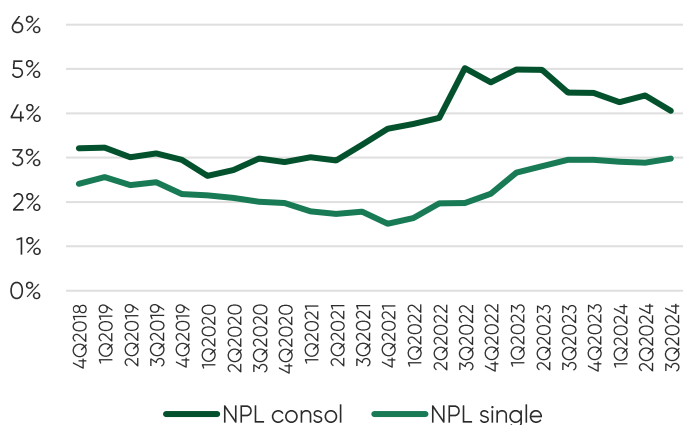
Nợ ảnh hưởng bởi bão Yagi là khoảng 6 nghìn tỷ, tương ứng với mức 0.82% tổng dư nợ toàn hàng, cùng xu hướng với ngành ở mức 1%. Dự kiến NHNN sẽ có thông tư hướng dẫn mới để hỗ trợ các KH bị ảnh hưởng.

9T2024 VPB ghi nhận tổng mức thu từ xử lý nợ lên đến 3.2 nghìn tỷ, tăng gấp 3 lần cùng kỳ, trong đó riêng Q3 đóng góp tới 1.6 nghìn tỷ, tương đương 58%. Mảng chứng đầu tư AFS cũng giảm nợ xấu đáng kể khi giảm gần hết nợ nhóm 2 (-97% ytd), xử lý hết nợ nhóm 3 và giảm tới 28% nợ nhóm 4.

Dù NPL đi ngang qoq nhưng nợ nhóm 2 đã giảm 22.2% qoq và giảm 2 quý liên tiếp, còn 5% ở ngân hàng mẹ, cho thấy sự phục hồi từ thị trường BDS, tổ chức thu hồi nợ tích cực và lượng nợ mới có chất lượng tốt hơn.

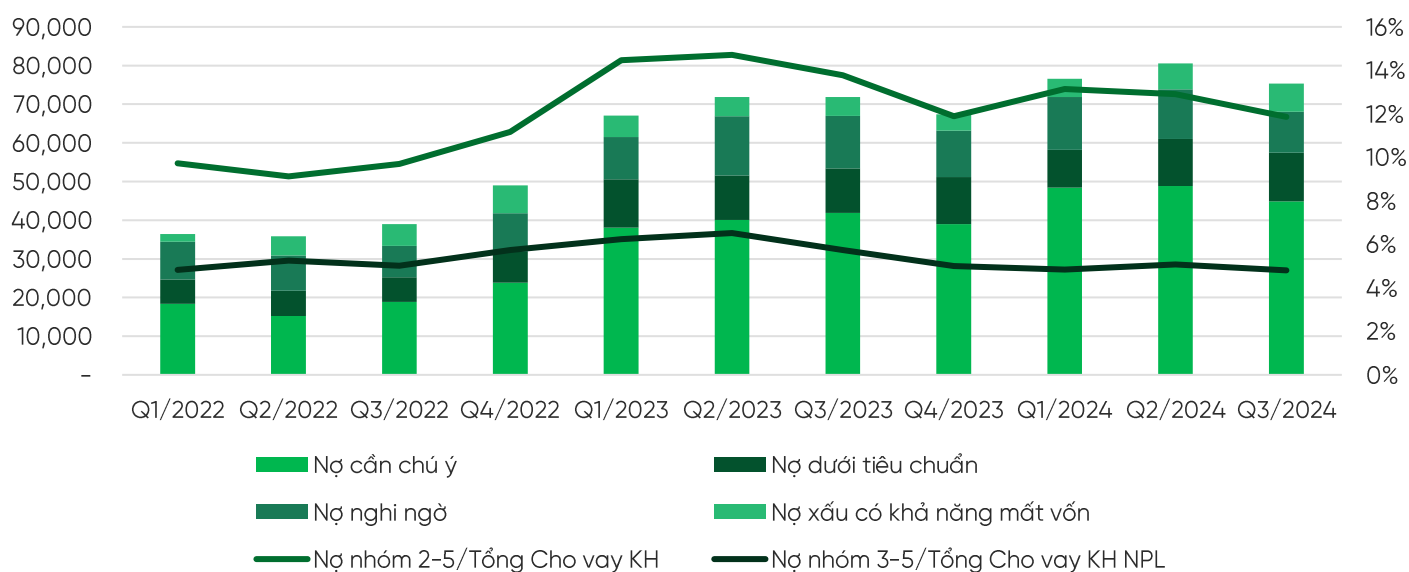
Biểu đồ 15. Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31

Đơn vị: %



Biểu đồ 16. Cơ cấu nợ quá hạn (nhóm 2-5) hợp nhất

Đơn vị: tỷ VND; %

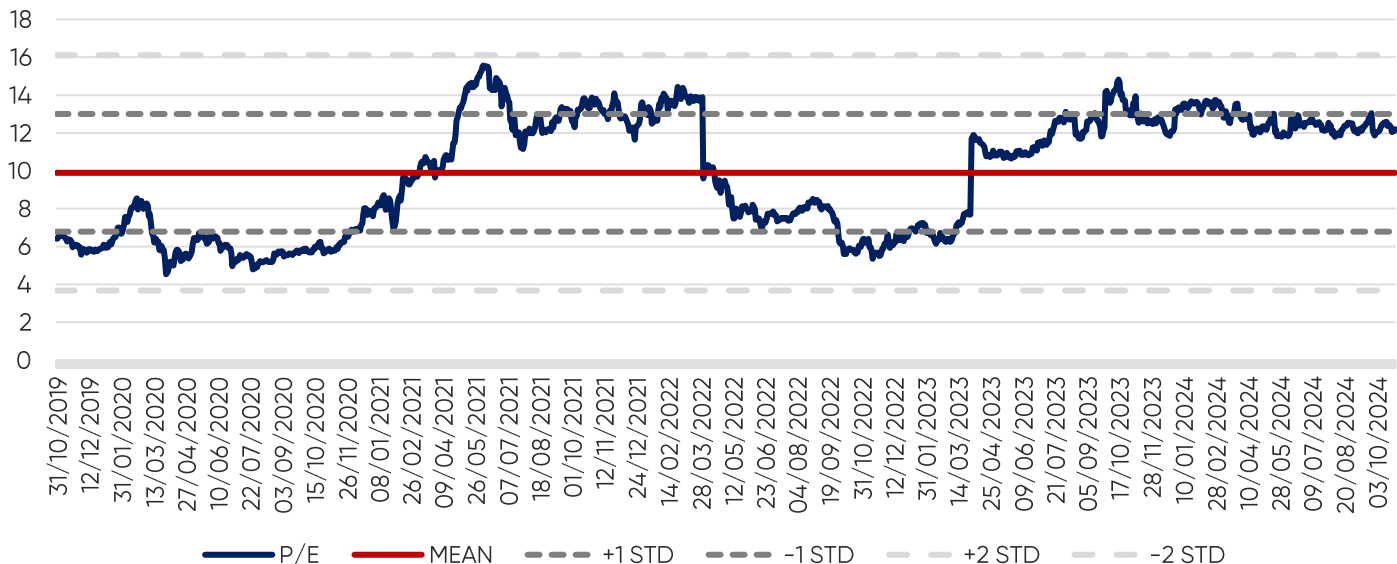


Nguồn: IR Pack, BCTC

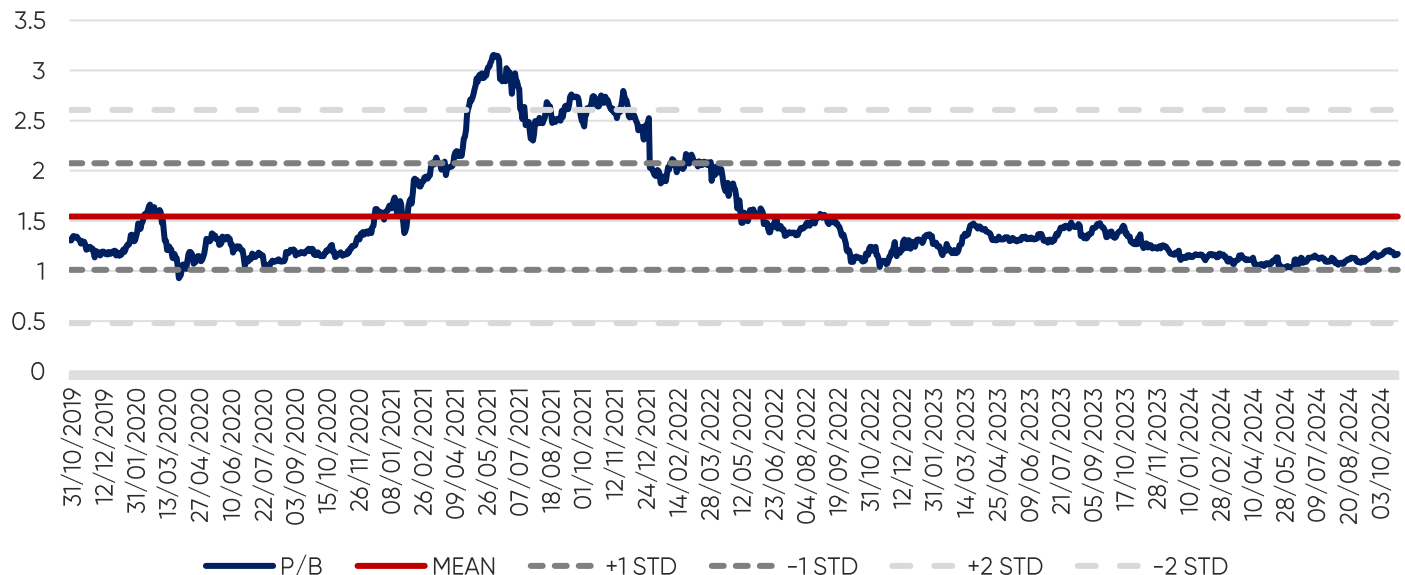
Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

Biểu đồ 18. Diễn biến giao dịch P/E

Đơn vị: lần

**Biểu đồ 19. Diễn biến giao dịch P/B**

Đơn vị: lần



P/E VPB đang giao dịch tại ngưỡng quanh +1 STD, tương đương với thời kỳ VPB được định giá cao nhất ở thời kỳ 2021. P/B VPB đang ở mức 1.17, thấp hơn nhiều so với trung bình ngành ở ngưỡng 1.5 và đang giao dịch quanh mức -1 STD. Do vậy, VPB hiện vẫn còn đang ở vùng định giá khá hấp dẫn.

Nguồn: Bloomberg

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU

Giá định

Dựa trên những kết quả kinh doanh gần nhất, cập nhật tài liệu ĐHCĐ và đánh giá của chúng tôi về triển vọng kinh doanh những năm sắp tới, chúng tôi dự phóng kết quả kinh doanh của VPB trong năm nay sẽ hoàn thành khoảng 85% KHKD. Các chỉ tiêu dự báo chính như sau:

- Hệ số chênh lệch lãi thuần NIM: 6.1%, theo guidance của BLD
- Tăng trưởng Tiền gửi và Cho vay KH cân bằng và đều ở mức 25%
- Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập: 26.5%
- Tỷ lệ Nợ xấu (nhóm 3-5 trên tổng dư nợ) ước tính ở mức 5.2%
- Chi trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% duy trì theo đúng kế hoạch đã công bố ở ĐHCĐ

Tham Số Định Giá	
Lãi suất phi rủi ro	5%
Beta	1.25
Phần bù rủi ro	9%
Chi phí vốn CSH	16.2%

Dự phóng

Phương pháp RI	2024	2025	2026	2027	2028
VCSH đầu kỳ	134,631	142,093	153,569	173,078	195,105
LNST trong kỳ	15,396	19,410	27,443	29,961	38,495
Cổ tức tiền mặt	7,934	7,934	7,934	7,934	7,934
VCSH cuối kỳ	142,093	153,569	173,078	195,105	225,667
Lợi nhuận thặng dư	(6,421)	(3,616)	2,557	1,914	6,878

PV (LN thặng dư) 45,346

Giá trị sổ sách hiện tại 142,093

Giá trị nội tại VCSH 187,439

Số lượng CP (triệu CP) 7,934

Giá CP (VND) 23,625

PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tỷ VND	2022	2023	2024F	tỷ đồng	2022	2023	2024F
Bảng cân đối kế toán				Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Tiền mặt và vàng	2,658	2,285	2,856	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	62,200	76,557	104,038
Tiền gửi tại NHNN	9,935	8,423	2,434	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(21,179)	(38,383)	(52,160)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	47,965	94,094	96,344	Thu nhập lãi thuần	41,021	38,175	51,877
Chứng khoán kinh doanh	7,793	12,326	15,441	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10,456	12,308	15,002
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	41	Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,018)	(5,096)	(6,837)
Cho vay khách hàng	424,662	551,472	689,537	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	6,438	7,212	8,164
Chứng khoán đầu tư	83,076	94,587	112,917	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(618)	(806)	(610)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	189	189	189	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(149)	380	624
Tài sản cố định	1,858	1,924	1,945	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	509	250	1,873
Tài sản cố khác	52,874	52,267	55,810	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	10,584	4,526	5,093
TỔNG TÀI SẢN	631,013	817,567	977,515	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	13	3	3
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	631,013	817,567	977,515	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	57,797	49,739	67,025
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1,929	4,118	5,039	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14,116)	(13,941)	(17,762)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	140,249	156,357	158,805	LN thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD	43,681	35,798	49,263
Tiền gửi của khách hàng	303,151	442,368	552,960	Chi phí dự phòng RRTD	(22,461)	(24,994)	(29,203)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15	0	98	Tổng LN trước thuế	21,220	10,804	20,060
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTC chịu rủi ro	47	22	314	Chi phí thuế TNDN	(4,311)	(2,310)	(4,722)
Phát hành giấy tờ có giá	63,700	47,787	81,299	Lợi nhuận sau thuế	16,909	8,494	15,338
Các khoản nợ khác	18,419	27,118	31,741	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(1,259)	(1,480)	(58)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	527,511	677,771	830,257	LNST cổ đông của Ngân hàng	18,168	9,974	15,396
Vốn của TCTD	66,551	103,332	103,332	Tăng trưởng			
Vốn cổ phần	67,434	79,339	79,339	Tiền gửi	25.4%	45.9%	25.0%
Thặng dư vốn cổ phần	0	23,993	23,993	Cho vay	23.4%	29.2%	25.0%
Vốn khác	(883)	0	0	Tổng tài sản	15.3%	29.6%	19.6%
Quỹ của TCTD	13,535	12,233	14,543	Vốn chủ sở hữu	20.0%	35.1%	5.3%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	Thu nhập lãi thuần	19.4%	-6.9%	35.9%
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	Chi phí hoạt động	31.7%	-1.2%	27.4%
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	16,752	19,066	24,219	LNTT	47.7%	-49.1%	85.7%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	6,664	5,164	5,164	LNST	47.3%	-49.8%	80.6%
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	103,502	139,796	147,258				
Nhu cầu vốn				Lợi nhuận			
Hệ số an toàn vốn - CAR	14.9%	17.1%		Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	7.6%	5.7%	6.1%
Tổng tài sản/VCSH	6.2	6.0	6.3	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập hoạt động	29.0%	23.3%	22.6%
Chất lượng tài sản				ROAA	2.9%	1.2%	1.7%
Tỷ lệ nợ xấu	5.7%	5.0%	5.2%	ROEA	17.8%	10.0%	10.7%
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu (nhóm 2-5)	28%	22%	22%	Định giá			
Thanh khoản				P/E	6.59	13.40	12.17
LDR	95.9%	102.1%	101.4%	P/B	1.25	1.13	1.32
				BVPS	14,360	16,969	17,910

Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Khối Nghiên Cứu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Khối Nghiên Cứu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan.

Báo cáo phân tích cùng các định giá nằm trong báo cáo phân tích (nếu có) nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích và các tài liệu đi kèm được lập bởi Khối Nghiên Cứu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com